

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 – 50

8856
NG T
HÃ
AJA
FN
I.PH

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 6 tháng 12 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Đoàn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 50 báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

1.C.P ★ H.N.H.2

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		28.491.644.939.013	27.413.960.312.479
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	604.142.268.407	1.114.767.562.295
Tiền	111		604.142.268.407	514.767.562.295
Các khoản tương đương tiền	112		-	600.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.940.000.000.000	16.700.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	17.940.000.000.000	16.700.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.288.999.583.861	5.103.758.699.220
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	4.378.912.668.777	4.045.841.192.528
Trả trước cho người bán	132		186.325.778.363	289.369.027.541
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	723.986.098.577	768.778.198.583
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(224.961.856)	(229.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	4.567.646.040.168	4.409.434.796.917
Hàng tồn kho	141		4.571.090.839.950	4.412.545.781.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.444.799.782)	(3.110.984.330)
Tài sản ngắn hạn khác	150		90.857.046.577	85.999.254.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	63.292.605.126	37.732.158.395
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.564.441.451	47.957.233.503
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		-	309.862.149



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 +260)	200		18.114.754.338.319	18.493.414.421.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.635.614.645	5.666.614.645
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	5.635.614.645	5.666.614.645
Tài sản cố định	220		5.682.547.105.910	5.932.054.062.565
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.617.623.934.815	5.877.032.371.286
Nguyên giá	222		18.935.023.399.295	18.746.773.448.448
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.317.399.464.480)	(12.869.741.077.162)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64.923.171.095	55.021.691.279
Nguyên giá	228		209.932.535.175	193.012.180.786
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.009.364.080)	(137.990.489.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	54.255.613.507	55.165.936.285
Nguyên giá	231		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.587.452.923)	(39.677.130.145)
Tài sản dở dang dài hạn	240		219.221.713.848	130.281.080.219
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	219.221.713.848	130.281.080.219
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.747.998.566.717	11.916.553.932.333
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	11.286.657.328.956	11.286.657.328.956
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	502.542.373.979	502.542.373.979
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(59.501.136.218)	(40.945.770.602)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	-	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		405.095.723.692	453.692.795.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	396.341.924.378	441.443.532.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	8.753.799.314	12.249.263.503
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.606.399.277.332	45.907.374.734.409

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		13.551.132.769.321	15.219.417.187.408
Nợ ngắn hạn	310		13.551.132.769.321	15.219.417.187.408
Phải trả người bán	311	V.12	3.213.846.537.670	3.123.574.786.002
Người mua trả tiền trước	312		91.051.268.549	109.292.580.684
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	929.853.168.990	912.797.934.035
Phải trả người lao động	314		182.443.102.535	228.299.222.946
Chi phí phải trả	315	V.14	1.618.751.947.922	1.723.129.021.540
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		220.276.367	263.912.729
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.284.288.255	1.083.673.709.934
Vay ngắn hạn	320	V.16	7.100.000.000.000	7.593.280.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.318.018.074	5.678.649.449
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	370.364.160.959	439.427.370.089
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		33.055.266.508.011	30.687.957.547.001
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	33.055.266.508.011	30.687.957.547.001
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.543.650.597.196	6.071.620.723.695
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.588.835.726.519	3.693.556.639.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.812.596.738.510	905.110.936.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.776.238.988.009	2.788.445.702.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.606.399.277.332	45.907.374.734.409

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.595.093.133.204	12.685.291.991.580	25.080.293.069.414	23.916.832.886.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.148.296.410	1.608.966.994	13.333.614.717	29.205.378.147
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	13.589.944.836.794	12.683.683.024.586	25.066.959.454.697	23.887.627.508.045
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.262.978.273.161	7.123.140.587.511	13.521.534.595.172	13.555.069.864.011
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.326.966.563.633	5.560.542.437.075	11.545.424.859.525	10.332.557.644.034
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	509.445.424.787	404.774.580.632	820.598.169.136	743.741.293.445
Chi phí tài chính	22	VI.4	89.277.286.374	110.122.616.421	173.729.735.976	257.273.991.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>48.848.202.743</i>	<i>90.455.215.777</i>	<i>118.236.414.420</i>	<i>164.701.250.256</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.209.828.947.660	2.891.229.041.144	5.986.817.410.293	5.549.493.259.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	255.776.479.522	233.010.127.293	475.803.782.192	436.341.782.683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.281.529.274.864	2.730.955.232.849	5.729.672.100.200	4.833.189.903.822
Thu nhập khác	31	VI.7	4.829.181.099	4.556.723.809	13.056.517.840	8.530.391.602
Chi phí khác	32	VI.8	4.237.150.897	3.077.663.364	10.468.511.607	6.774.642.927
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		592.030.202	1.479.060.445	2.588.006.233	1.755.748.675
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.282.121.305.066	2.732.434.293.294	5.732.260.106.433	4.834.945.652.497

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
50		3.282.121.305.066	2.732.434.293.294	5.732.260.106.433	4.834.945.652.497
51	VI.10	548.887.652.373	457.480.756.595	1.008.465.907.233	797.507.711.499
52	VI.10	10.418.353.899	9.808.810.390	3.495.464.189	41.638.878.767
60		2.722.815.298.794	2.265.144.726.309	4.720.298.735.011	3.995.799.062.231

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.732.260.106.433	4.834.945.652.497
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		512.426.172.418	604.169.269.420
Các khoản dự phòng	03		21.208.703.168	3.516.338.529
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.988.345.587)	677.690.162
Lỗ/(lãi) từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05		824.979.626	(857.536.206)
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác	05		(747.917.811.749)	(657.704.315.416)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	118.236.414.420	164.701.250.256
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.635.050.218.729	4.949.448.349.242
Biến động các khoản phải thu	09		39.659.801.999	39.319.786.601
Biến động hàng tồn kho	10		(158.910.326.414)	(598.310.424.343)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		59.972.326.973	(734.253.498.377)
Biến động chi phí trả trước	12		22.287.173.330	(27.335.353.087)
Tiền lãi vay đã trả	14		(187.759.638.646)	(152.190.773.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.131.641.722.046)	(381.223.616.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(543.396.795.972)	(491.208.373.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.735.261.037.953	2.604.246.096.722
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(281.952.448.751)	(458.308.703.679)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		1.208.766.379	1.321.422.018
Tiền chi tiền gửi có kì hạn	23		(1.090.000.000.000)	(2.020.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(11.934.606.132)
Tiền thu hồi từ việc giải thể công ty con	26		-	148.367.147.132
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		546.633.825.451	353.915.991.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(824.109.856.921)	(1.986.638.749.563)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**


Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		7.100.000.000.000	7.374.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.593.280.000.000)	(5.737.500.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.925.937.623.000)	(2.925.937.623.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.419.217.623.000)	(1.289.437.623.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(508.066.441.968)	(671.830.275.841)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.114.767.562.295	963.223.080.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.558.851.920)	(500.302.658)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	604.142.268.407	290.892.501.716

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phêphin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 9 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, Giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thụy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	87,32%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,94%	68,94%



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giồng Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73%	49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16%	35,16%

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2024	1/1/2024
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55%	13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	50,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 5 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7, Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trung tâm thu mua sữa tươi

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Cù Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Hòa Phú, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 5.635 nhân viên (1/1/2024: 5.635 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể phát sinh.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyên khoản tại ngày báo cáo.

05
3 T
HẢI
A
NA
HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyên khoản tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bao hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

85
T
H
A
NA
HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Số
Y
↓
M
CHỈ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị thành phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	215.962.648	307.423.788
Tiền gửi ngân hàng	603.926.305.759	514.460.138.507
Các khoản tương đương tiền	-	600.000.000.000
	604.142.268.407	1.114.767.562.295

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	81.650.260.476	72.380.366.847
Driftwood Dairy Holding Corporation	6.976.373.578	6.661.886.112
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.026.945.562	4.237.396.194
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	46.725.402	16.181.832
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	247.861.160	717.044.520
Công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines Inc.	23.780.718.281	16.869.959.176
Công ty Cổ phần APIS	1.559.687.400	199.932.160

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(229.719.432)	(217.719.432)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(12.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.757.576	-
Số dư cuối kỳ	(224.961.856)	(229.719.432)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Các khoản phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	645.183.369.850	485.565.383.552
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.293.970.034	260.752.709.014
Cổ tức	50.936.000.000	9.270.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	3.637.319.073	2.932.592.308
Tạm ứng cho nhân viên	1.936.333.122	1.670.536.466
Phải thu từ nhân viên	958.152.578	783.506.278
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	113.060.606	107.000.000
Phải thu khác	13.927.893.314	7.696.470.965
	723.986.098.577	768.778.198.583

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.035.614.645	3.966.614.645
Phải thu khác	1.600.000.000	1.700.000.000
	5.635.614.645	5.666.614.645

4. Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	17.940.000.000.000	16.700.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	150.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2024			1/1/2024			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co. Ltd.	100,00%	464.348.847.883	(*)	-	100,00%	464.348.847.883	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
		<u>11.286.657.328.956</u>		<u>-</u>		<u>11.286.657.328.956</u>		<u>-</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2024			1/1/2024			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	13,55%	293.189.808.669	(*)	(59.501.136.218)	13,55%	293.189.808.669	(*)	(40.945.770.602)
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	117.730.000.000	(*)	-	24,96%	117.730.000.000	(*)	-
▪ Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	50,00%	71.272.565.310	(*)	-	50,00%	71.272.565.310	(*)	-
		502.542.373.979		(59.501.136.218)		502.542.373.979		(40.945.770.602)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		11.807.499.702.935		(59.501.136.218)		11.807.499.702.935		(40.945.770.602)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(40.945.770.602)	(58.065.823.816)
Tăng dự phòng trong kỳ	(18.555.365.616)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.013.798.372
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	56.052.025.444
Số dư cuối kỳ	(59.501.136.218)	-

5. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	731.055.901.960	-	442.014.152.094	-
Nguyên vật liệu	2.702.570.563.156	(1.692.359.691)	2.871.533.097.146	(562.342.456)
Công cụ và dụng cụ	19.281.982	-	61.243.213	-
Sản phẩm dở dang	108.913.862.710	-	54.428.490.050	-
Thành phẩm	983.997.561.794	(1.752.440.091)	973.421.789.700	(2.548.641.874)
Hàng hóa	36.624.955.293	-	26.808.002.468	-
Hàng gửi đi bán	7.908.713.055	-	44.279.006.576	-
	4.571.090.839.950	(3.444.799.782)	4.412.545.781.247	(3.110.984.330)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(3.110.984.330)	(628.655.351)
Tăng dự phòng trong kỳ	(6.434.035.218)	(6.060.793.040)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.719.022.056	2.325.960.263
Sử dụng dự phòng trong kỳ	381.197.710	2.711.681.718
Số dư cuối kỳ	(3.444.799.782)	(1.651.806.410)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.580.999.009.863	14.442.633.778.640	1.059.363.124.591	663.777.535.354	18.746.773.448.448
Tăng trong kỳ	6.637.089.619	152.222.734.966	34.324.707.343	6.988.809.745	200.173.341.673
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.275.432.846	33.623.630.238	6.643.236.668	-	54.542.299.752
Thanh lý/xóa sổ	(7.483.242.841)	(18.306.438.458)	(5.373.127.233)	(27.304.525.222)	(58.467.333.754)
Phân loại lại	475.057.677	(475.057.677)	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(7.998.356.824)	(7.998.356.824)
Số dư cuối kỳ	2.594.903.347.164	14.609.698.647.709	1.094.957.941.369	635.463.463.053	18.935.023.399.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.220.387.611.537	10.316.574.600.613	783.200.882.079	549.577.982.933	12.869.741.077.162
Khấu hao trong kỳ	42.010.183.914	414.097.250.400	31.050.716.924	19.782.766.188	506.940.917.426
Thanh lý/xóa sổ	(6.397.788.984)	(17.763.146.310)	(5.373.127.233)	(27.304.525.222)	(56.838.587.749)
Phân loại lại	526.489.827	(526.489.827)	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(2.443.942.359)	(2.443.942.359)
Số dư cuối kỳ	1.256.526.496.294	10.712.382.214.876	808.878.471.770	539.612.281.540	13.317.399.464.480
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.360.611.398.326	4.126.059.178.027	276.162.242.512	114.199.552.421	5.877.032.371.286
Số dư cuối kỳ	1.338.376.850.870	3.897.316.432.833	286.079.469.599	95.851.181.513	5.617.623.934.815

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 7.835.957 triệu VND (1/1/2024: 8.021.164 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	135.429.615.677	193.012.180.786
Tăng trong kỳ	-	97.125.000	97.125.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.824.872.565	8.824.872.565
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	7.998.356.824	7.998.356.824
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	152.349.970.066	209.932.535.175
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	126.382.420.321	137.990.489.507
Khấu hao trong kỳ	-	4.574.932.214	4.574.932.214
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.443.942.359	2.443.942.359
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	133.401.294.894	145.009.364.080
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	9.047.195.356	55.021.691.279
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	18.948.675.172	64.923.171.095

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 113.236 triệu VND (1/1/2024: 105.573 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	38.884.288.170	54.976.414.196	982.364.064	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.200.087.981	30.494.678.100	982.364.064	39.677.130.145
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	513.544.326	-	910.322.778
Số dư cuối kỳ	8.596.866.433	31.008.222.426	982.364.064	40.587.452.923
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30.684.200.189	24.481.736.096	-	55.165.936.285
Số dư cuối kỳ	30.287.421.737	23.968.191.770	-	54.255.613.507



Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.887 triệu VND (1/1/2024: 17.887 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	130.281.080.219	431.377.363.957
Tăng trong kỳ	155.669.873.735	494.296.371.701
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(54.542.299.752)	(417.028.613.983)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.824.872.565)	(2.314.800.920)
Chuyển sang hàng tồn kho	(15.929.999)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(236.830.500)	(408.960.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.509.181.559)	(27.050.159)
Thanh lý	(405.000.000)	-
Giảm khác	(195.125.731)	(231.555.976)
Số dư cuối kỳ	219.221.713.848	505.662.754.620

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.858.212.427	52.079.729.352
Nhà máy Sữa bột Việt Nam	36.545.630.280	36.438.098.894
Nhà máy Sữa Nghệ An	49.329.754.662	44.000.000
Nhà máy Sữa Bình Định	34.777.048.040	6.138.346.602
Các công trình khác	45.711.068.439	35.580.905.371
	219.221.713.848	130.281.080.219

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bao trì hệ thống và triển khai phần mềm	36.884.285.373	20.513.662.081
Thuê hoạt động	10.668.908.254	5.320.058.729
Cải tạo, sửa chữa lớn	2.195.250.109	3.008.408.082
Công cụ và dụng cụ	1.693.684.417	2.426.114.649
Quảng cáo	2.772.005.078	1.969.083.741
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.078.471.895	4.494.831.113
	63.292.605.126	37.732.158.395

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	190.649.864.424	210.287.972.628	40.505.695.328	441.443.532.380
Tăng trong kỳ	-	23.875.281.617	6.922.613.670	30.797.895.287
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	68.481.559	2.440.700.000	2.509.181.559
Phân bổ trong kỳ	(3.626.812.440)	(56.864.121.692)	(17.917.750.716)	(78.408.684.848)
Số dư cuối kỳ	187.023.051.984	177.367.614.112	31.951.258.282	396.341.924.378

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	511.770.384	125.070.953
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	21.824.126.021	25.542.357.014
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.335.896.405	25.667.427.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(575.657.713)	(203.141.287)
Chi phí trả trước dài hạn	(13.006.439.378)	(13.215.023.177)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.582.097.091)	(13.418.164.464)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	8.753.799.314	12.249.263.503

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	221.098.179.080	227.076.345.742
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	69.744.540.817	35.267.030.828
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	44.269.909.800	65.154.606.100
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	22.969.390.525	18.299.688.660
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	590.011.800	862.254.960
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	48.515.745.878	55.564.491.035
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	3.226.558.092	3.329.504.399

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024	Phải nộp	Đã nộp	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	146.267.636.806	805.174.213.727	(665.955.034.958)	285.486.815.575
Thuế nhập khẩu	162.678.760	13.828.198.247	(12.987.554.419)	1.003.322.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.087.505.170	1.008.465.907.233	(1.131.641.722.046)	635.911.690.357
Thuế thu nhập cá nhân	7.153.094.629	143.567.507.910	(143.508.321.296)	7.212.281.243
Thuế khác	127.018.670	13.942.464.274	(13.830.423.717)	239.059.227
	912.797.934.035	1.984.978.291.391	(1.967.923.056.436)	929.853.168.990

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.016.516.384.150	946.899.600.453
Chi phí quảng cáo	272.176.813.419	404.505.831.037
Chi phí lãi vay	39.800.324.676	109.323.548.903
Chi phí vận chuyển	99.536.707.819	77.820.389.375
Chi phí nhân công thuê ngoài	49.090.749.381	56.467.494.627
Chi phí bảo trì và sửa chữa	22.329.965.329	17.923.845.734
Chi phí thuê kế trưng bày	26.154.604.459	15.573.513.957
Chi phí nhiên liệu	9.883.748.646	7.972.618.703
Chi phí phải trả khác	83.262.650.043	86.642.178.751
	1.618.751.947.922	1.723.129.021.540

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.791.562.120	191.510.124
Nhận ký quỹ ngắn hạn	17.180.737.826	24.090.737.826
Cổ tức	-	1.044.977.722.500
Phải trả ngắn hạn khác	20.311.988.309	14.413.739.484
	39.284.288.255	1.083.673.709.934



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	Loại tiền tệ	1/1/2024 VND	Vay thêm VND	Hoàn trả VND	30/6/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	4.650.000.000.000	7.100.000.000.000	(5.200.000.000.000)	6.550.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	1.716.480.000.000	-	(1.716.480.000.000)	-
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	USD	476.800.000.000	-	(476.800.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	750.000.000.000	750.000.000.000	(950.000.000.000)	550.000.000.000
		7.593.280.000.000	7.850.000.000.000	(8.343.280.000.000)	7.100.000.000.000

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.318.018.074	5.678.649.449

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.678.649.449	4.680.059.791
Tăng dự phòng trong kỳ	2.033.250.980	1.863.024.625
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.303.713.341)	(2.388.590.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(90.169.014)	(79.720.501)
Số dư cuối kỳ	5.318.018.074	4.074.773.915

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.427.370.089	308.588.822.787
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	472.029.873.501	399.579.906.222
Sử dụng quỹ trong kỳ	(541.093.082.631)	(488.861.939.194)
Số dư cuối kỳ	370.364.160.959	219.306.789.815

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.200.576.149.674	2.890.568.609.579	29.013.924.943.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.995.799.062.231	3.995.799.062.231
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	399.579.906.222	(399.579.906.222)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(399.579.906.222)	(399.579.906.222)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.600.156.055.896	6.087.207.859.366	32.610.144.099.558
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.714.646.677.992	4.714.646.677.992
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	471.464.667.799	(471.464.667.799)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(471.464.667.799)	(471.464.667.799)
Cổ tức	-	-	-	(6.165.368.562.750)	(6.165.368.562.750)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.899.554.450.000	23.225.734.296	6.071.620.723.695	3.693.556.639.010	30.687.957.547.001
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.720.298.735.011	4.720.298.735.011
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	472.029.873.501	(472.029.873.501)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(472.029.873.501)	(472.029.873.501)
Cổ tức	-	-	-	(1.880.959.900.500)	(1.880.959.900.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	20.899.554.450.000	23.225.734.296	6.543.650.597.196	5.588.835.726.519	33.055.266.508.011

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Cổ tức

Năm tài chính 2024: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2024 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2023: Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 38,5% mệnh giá (tương đương 3.850 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 phân bổ cho chủ sở hữu của Công ty. Tổng số cổ tức được chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 là 8.046.328 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 và 500 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 được công bố và ghi nhận trong năm 2023, 900 VND/cổ phiếu tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2023 được công bố và ghi nhận trong tháng 3 năm 2024 và 950 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt cuối của năm 2023 sẽ được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	11.737.600,71	296.409.630.730	1.864.794,57	44.904.253.246
▪ EUR	58,95	1.569.823	1.523,74	40.181.252
		296.411.200.553		44.944.434.498

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	24.637.132.784.840	23.445.121.907.912
▪ Bán hàng hóa	379.944.885.339	411.687.535.825
▪ Cung cấp dịch vụ	21.748.560.697	18.208.378.794
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	4.567.342.440	4.451.912.440
▪ Doanh thu khác	36.899.496.098	37.363.151.221
	<hr/>	<hr/>
	25.080.293.069.414	23.916.832.886.192
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	8.726.814.367	19.300.689.697
▪ Hàng bán bị trả lại	4.606.800.350	9.904.688.450
	<hr/>	<hr/>
	13.333.614.717	29.205.378.147
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	25.066.959.454.697	23.887.627.508.045

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	372.548.152.431	397.635.158.062
Driftwood Dairy Holding Corporation	15.243.459.801	11.248.869.044
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	15.070.677.912	12.165.200.244
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.074.668.660	1.696.560.580
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	1.759.515.660	864.214.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	900.230.112	225.381.018
Tổng doanh thu với các công ty con	407.596.704.576	423.835.382.948
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	23.553.366.851	24.004.253.605
Công ty Cổ phần APIS	25.778.510.211	4.665.640.350
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	179.642.400	38.603.286

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	12.878.214.935.345	12.943.672.840.132
▪ Hàng hoá đã bán	360.300.936.700	387.587.952.484
▪ Hàng khuyến mãi	280.457.701.364	218.285.969.581
▪ Dịch vụ cung cấp	1.057.129.705	1.006.899.749
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	788.878.896	781.369.288
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	715.013.162	3.734.832.777
Tổng giá vốn hàng bán	13.521.534.595.172	13.555.069.864.011

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	533.130.148.281	551.054.915.151
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	214.787.663.468	110.621.843.070
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.471.855.834	61.581.907.181
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.208.501.553	20.482.628.043
	820.598.169.136	743.741.293.445

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118.236.414.420	164.701.250.256
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	73.938.137	501.486.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.428.830.570	66.762.550.837
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết	18.555.365.616	(2.013.798.372)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	7.065.187.233	13.101.726.080
Chi phí tài chính khác	370.000.000	14.220.776.138
	173.729.735.976	257.273.991.503



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	4.504.706.823.676	4.168.315.894.093
Chi phí quang cáo, nghiên cứu thị trường	423.971.247.748	426.439.859.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.272.632.865	347.562.048.105
Chi phí vận chuyển	331.785.628.024	299.013.952.364
Chi phí nhân viên	216.902.131.075	187.005.538.693
Chi phí công cụ, dụng cụ	52.868.641.139	57.474.365.913
Chi phí nguyên vật liệu	32.821.638.206	33.146.584.411
Chi phí bao hành	31.281.875.665	19.677.906.923
Chi phí khấu hao	13.206.791.895	10.857.109.641
	5.986.817.410.293	5.549.493.259.471

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	215.118.123.630	178.693.370.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.681.177.657	130.040.355.396
Chi phí vận chuyển	23.874.303.218	25.302.797.860
Chi phí khấu hao	20.396.781.847	21.315.237.100
Công tác phí	18.127.137.035	19.756.142.923
Chi phí vật liệu quản lý	21.915.298.112	19.161.028.544
Chi phí nhập hàng	9.149.443.133	11.229.005.672
Thuê, phí và lệ phí	7.554.537.860	7.577.089.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.952.539.036	3.151.883.587
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.938.324.390	1.795.304.124
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.486.512.766	1.883.491.625
Chi phí khác	22.609.603.508	16.436.075.722
	475.803.782.192	436.341.782.683

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.000.000.000	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	4.003.562.982	5.083.156.122
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.234.808.168	2.052.252.463
Thu nhập khác	2.818.146.690	1.394.983.017
	13.056.517.840	8.530.391.602

8. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	2.033.746.005	1.056.540.357
Chi phí khác	8.434.765.602	5.718.102.570
	10.468.511.607	6.774.642.927

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.746.987.085.207	11.793.452.265.347
Chi phí nhân công	874.728.309.819	776.642.427.540
Chi phí khấu hao và phân bổ	507.391.056.785	598.976.310.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.542.433.427	1.187.245.257.504
Chi phí khác	5.388.300.850.954	4.978.245.378.884

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.008.465.907.233	797.507.711.499
<i>Trong đó: chi phí (lợi ích) chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	<i>22.083.666.289</i>	<i>(28.231.794.835)</i>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.495.464.189	41.638.878.767
Chi phí thuế thu nhập	1.011.961.371.422	839.146.590.266

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.732.260.106.433	4.834.945.652.497
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.146.452.021.287	966.989.130.499
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(36.924.906.084)	(28.282.195.907)
Thu nhập không chịu thuế	(42.957.532.694)	(22.124.368.614)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.432.284.273	4.016.704.691
Ưu đãi thuế	(59.880.003.508)	(91.873.708.014)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(21.244.158.141)	38.652.822.446
Chi phí/(lợi ích) chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	22.083.666.289	(28.231.794.835)
Chi phí thuế thu nhập	1.011.961.371.422	839.146.590.266

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 15% đến 20%) trên thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế tối thiểu toàn cầu**

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.054.274.085.443	1.042.365.438.584
		Bán tài sản cố định	-	195.737.831
		Thu nhập khác	50.895.000	14.518.182
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	258.633.837.440	199.454.314.600
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	10.187.720.000	9.440.000.000
		Lợi nhuận được chia	3.909.951.000	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Lợi nhuận được chia	201.139.922.468	100.884.053.070
		Góp vốn	-	59.606.132
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	117.929.197.236	-
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	275.761.507.146	230.135.993.049
		Cô tức được chia	9.737.790.000	9.737.790.000
		Mua tài sản cố định	3.920.351.174	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Công ty con	Thu nhập khác	24.411.500	14.992.500
		Ký quỹ, ký cược	-	326.827.056
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	6.284.250.000
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	138.066.555.435	173.456.280.339
		Thu nhập khác	-	120.834.000



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.618.798.908	16.456.854.706
Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.	Công ty liên doanh	Thu nhập khác Góp vốn	- -	210.511.364 11.875.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	677.228.941.800	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	63.769.447.824	53.445.212.206

09-C
 Y
 N
 IM
 CHỈ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023	30/6/2024	30/6/2023	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	22.030.200.080.668	21.393.149.634.929	3.036.759.374.029	2.494.477.873.116	25.066.959.454.697	23.887.627.508.045
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(12.336.535.913.160)	(12.375.861.401.917)	(1.184.998.682.012)	(1.179.208.462.094)	(13.521.534.595.172)	(13.555.069.864.011)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.693.664.167.508	9.017.288.233.012	1.851.760.692.017	1.315.269.411.022	11.545.424.859.525	10.332.557.644.034

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc